

KHU VỰC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM – THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Lê Quốc Hội

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: hoilq@neu.edu.vn

Trương Như Hiếu

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: hieutn@neu.edu.vn

Vũ Mạnh Linh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: vumanhlinh.neu@gmail.com

Ngày nhận: 15/01/2019

Ngày nhận bản sửa: 09/3/2019

Ngày duyệt đăng: 05/4/2019

Tóm tắt:

Bài viết phân tích tình hình hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) dựa trên số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê. Nghiên cứu chỉ ra rằng khu vực doanh nghiệp FDI tăng nhanh về số lượng và đóng vai trò quan trọng trong tạo việc làm. Tuy nhiên vai trò này có xu hướng giảm do sự chuyển dịch sang mô hình sản xuất sử dụng ít lao động của các doanh nghiệp FDI. Bên cạnh các thành tựu, hoạt động của khu vực doanh nghiệp FDI còn tồn tại một số hạn chế như tỉ lệ doanh nghiệp báo cáo lãi còn thấp, các chỉ tiêu tài chính không có nhiều cải thiện qua các năm, trình độ công nghệ thấp, có dấu hiệu bất thường trong các dự án có vốn từ các quốc đảo, vùng lãnh thổ nhỏ vào Việt Nam. Từ đó nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị về chiến lược phát triển khu vực FDI trong giai đoạn mới.

Từ khóa: Doanh nghiệp FDI, điều tra doanh nghiệp.

Mã JEL: F21, F23.

Foreign-invested enterprises in Vietnam: Performance and issues arising

Abstract:

This paper illustrates the performance of foreign-invested enterprises in Vietnam. Descriptive statistical analysis of annual enterprises census data shows that numbers of FDI enterprises increased rapidly and this sector have played a vital role in creating jobs. However, this role may be weaken as FDI enterprises are shifting to production models using less labor. In addition, there are some limitations of FDI such as minor proportion of FDI enterprises having positive profit records, little improvement in financial indicators, low level of used machinery and equipment and arising of unusual signs in projects invested by enterprises from small island and territories. Based on the analysis, the study provides some recommendations on the next generation FDI strategy of Vietnam.

Keywords: Foreign- invested enterprises, Vietnam's enterprises census.

JEL code: F21, F23.

1. Đặt vấn đề

Trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá tác động của FDI đến phát triển bền vững về kinh tế với các cách tiếp cận và phương pháp khác nhau. Nhìn chung, các nghiên cứu thực nghiệm đều chỉ ra những bằng chứng về tác động của FDI đối với đầu tư trong nước và tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển, ví dụ như các nghiên cứu của Agrawal (2000), Pegkas (2015), Iamsiraroj, S. & AliUlubaşoglu (2015). Tuy nhiên, một số nghiên cứu chỉ ra sự khác biệt trong tác động của FDI đối với các quốc gia tiếp nhận. Blomstrom & cộng sự (1992) chỉ ra rằng FDI chỉ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở các nước có thu nhập cao hơn. Điều này hàm ý nước tiếp nhận đầu tư chỉ được hưởng lợi từ FDI khi đạt được mức độ phát triển nhất định, để có thể tiếp thu được công nghệ mới. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Munteanu (2015) cho thấy vai trò của FDI trong phát triển bền vững về kinh tế là vấn đề còn nhiều mâu thuẫn. Tác giả nhận thấy những ảnh hưởng tích cực do cải thiện trình độ công nghệ của nền kinh tế thường bị lấn át bởi những ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước khi thu hút vốn FDI.

Thực tiễn 30 năm thu hút FDI ở Việt Nam đã khẳng định khu vực doanh nghiệp FDI là một khu vực kinh tế quan trọng, đóng góp tích cực vào tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội, tạo việc làm và hội nhập kinh tế quốc tế. Khu vực này góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa và chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu hướng vào tăng tỷ trọng hàng chế biến. Bên cạnh đó, doanh nghiệp FDI cũng đóng vai trò tích cực trong hỗ trợ cải cách môi trường kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo động lực và nền tảng để xây dựng, hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

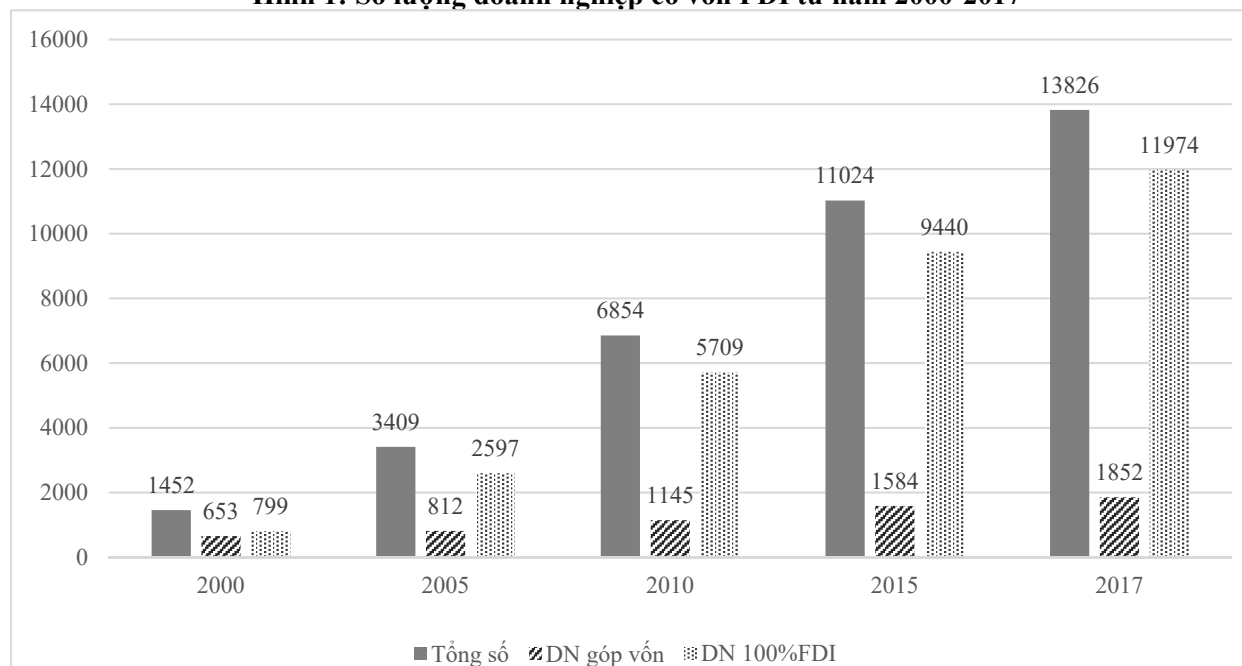
Bên cạnh những đóng góp tích cực, hoạt động của các doanh nghiệp FDI trong thời gian qua đã bộc lộ một số hạn chế. Nghiên cứu của Lê Hữu Nghĩa & Lê Văn Chiến (2013) chỉ ra rằng phần lớn các dự án FDI ở Việt Nam sử dụng công nghệ có nguồn gốc từ châu Á, đạt mức trung bình. Nguyen N.Anh & cộng sự (2008) cho rằng ảnh hưởng của FDI đối với hiệu quả của các doanh nghiệp trong nước chủ yếu là tác động lan tỏa theo chiều rộng thông qua bắt chước, cạnh tranh, dịch chuyển lao động, song tác động của dịch chuyển lao động đối với hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trong nước còn chưa được như

mức kỳ vọng. Chuyển giao công nghệ tiềm năng giữa doanh nghiệp nước ngoài và các đối tác trong nước nhỏ hơn so với tác động cạnh tranh của doanh nghiệp nước ngoài đối với doanh nghiệp trong nước (Lê Quốc Hội, 2008). Nghiên cứu của Không Văn Thắng (2016) đánh giá hoạt động của doanh nghiệp FDI trong giai đoạn 2000-2013 cũng chỉ ra rằng doanh nghiệp FDI vẫn chủ yếu tập trung vào hoạt động gia công, lắp ráp, khai thác tài nguyên và sử dụng chủ yếu lao động phổ thông. Để khắc phục những hạn chế đó, Việt Nam rất cần phải có sự thay đổi trong chiến lược thu hút dòng vốn đầu tư và phát triển khu vực doanh nghiệp FDI.

Mặc khác, những xu hướng lớn toàn cầu đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ cũng đặt ra yêu cầu cần có chiến lược mới trong thu hút và phát triển dòng vốn FDI. Trong đó, có hai xu hướng chính có ảnh hưởng quan trọng đến dòng vốn FDI vào Việt Nam. Thứ nhất, cách mạng công nghiệp 4.0 tạo ra sự dịch chuyển dòng vốn FDI toàn cầu. Trước đây, các công ty, tập đoàn đa quốc gia thường đầu tư vào các quốc gia đang phát triển nhằm tận dụng lợi thế về chi phí lao động thấp, các ưu đãi của nước sở tại, hay tiếp cận nguồn nguyên liệu hoặc tiếp cận thị trường. Tuy nhiên, hiện nay các công ty, đặc biệt là doanh nghiệp công nghệ có xu hướng chuyển đầu tư đến các quốc gia có năng lực công nghệ cao. Điều này đặt ra thách thức đối với Việt Nam trong việc cạnh tranh trong việc thu hút các dự án FDI công nghệ cao. Xu hướng thứ hai là quá trình hội nhập ngày càng sâu và rộng thông qua các hiệp định thương mại tự do. Mạng lưới hiệp định thương mại mang đến cơ hội tiếp cận các thị trường quan trọng cho hàng hóa Việt Nam, góp phần nâng cao tính cạnh tranh trong thu hút dòng vốn FDI. Tuy nhiên, quá trình tự do hóa đi kèm các thách thức từ sự cạnh tranh ngày càng gay gắt trong thu hút dòng FDI từ các nước trong khu vực như Myanmar, Philipines.

Để xây dựng chiến lược, chính sách mới phù hợp với xu thế, duy trì khả năng cạnh tranh của Việt Nam, đảm bảo sự bền vững cũng như hạn chế các ảnh hưởng tiêu cực của dòng vốn FDI, trước tiên cần phải đánh giá một cách toàn diện kết quả thực hiện chính sách FDI trong thời gian qua. Với mục đích đó, nghiên cứu này cung cấp bức tranh toàn cảnh về hoạt động của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong giai đoạn 2000 đến 2017. Phần tiếp theo sẽ trình bày phương pháp nghiên cứu và số liệu được sử dụng. Thực trạng của khu vực doanh nghiệp

Hình 1: Số lượng doanh nghiệp có vốn FDI từ năm 2000-2017



Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa trên số liệu điều tra doanh nghiệp các năm.

FDI trên các khía cạnh: quy mô doanh nghiệp, tạo việc làm, đóng góp vào ngân sách, hiệu quả sản xuất kinh doanh và trình độ công nghệ sẽ được trình bày ở phần ba. Từ những phân tích nghiên cứu, phần cuối của bài viết nêu ra một số kết luận đáng chú ý và một số kiến nghị trong chiến lược phát triển khu vực doanh nghiệp FDI trong thời gian tới.

2. Số liệu và phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng số liệu từ tổng điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê cho các năm 2000, 2005, 2010, 2015, 2016 và 2017. Tuy nhiên, do hạn chế về tiếp cận số liệu điều tra, các thông tin về doanh nghiệp FDI phân theo nước đầu tư và số liệu về máy móc thiết bị được cập nhật đến năm 2016. Ngoài ra, bài báo còn sử dụng số liệu thống kê được cập nhật trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê, số liệu thống kê kinh tế từ các bài nghiên cứu trước đó có liên quan.

Phương pháp phân tích là thống kê mô tả. Các kết luận được đưa ra dựa trên các chỉ số được tính toán từ dữ liệu điều tra bằng phần mềm Stata 14 và Excel. Đối tượng nghiên cứu bao gồm các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và các doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài đang hoạt động tính đến thời điểm điều tra. Ngành nghề kinh doanh được phân chia đến cấp 2 trong danh mục hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam (VSIC2007) theo Quyết định

10/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về ban hành hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam. Phân loại quy mô doanh nghiệp căn cứ theo Nghị định 39/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Thực trạng doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam

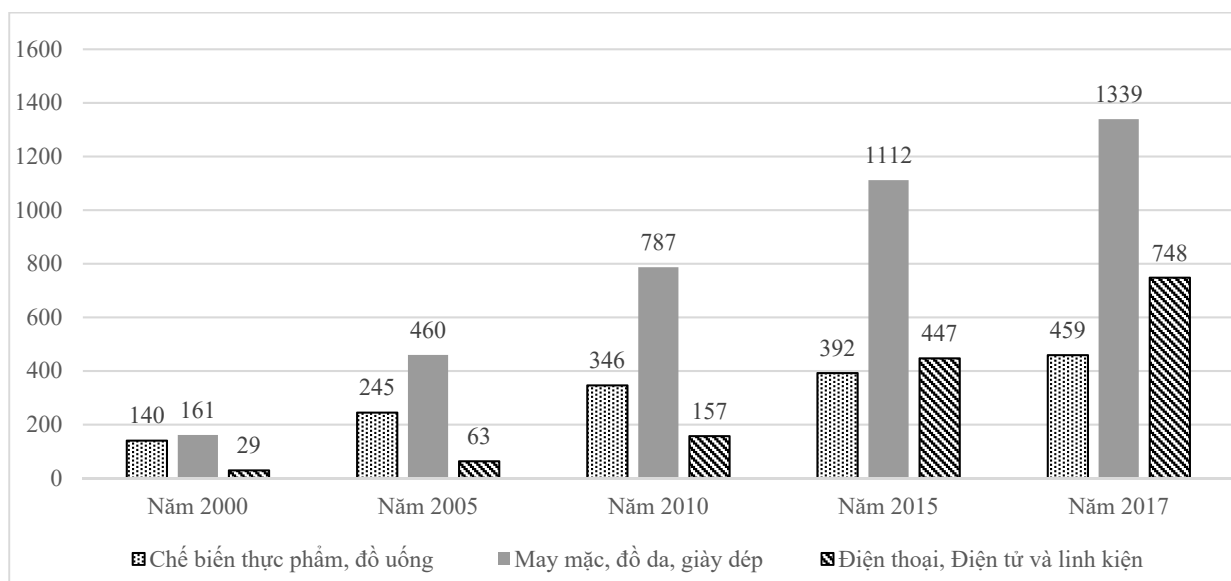
3.1. Số lượng và quy mô doanh nghiệp FDI

Về số lượng doanh nghiệp FDI

Báo cáo phân tích dựa trên số liệu thu được từ điều tra doanh nghiệp các năm 2000, 2005, 2010, 2015 và 2016 và 2017. Trong giai đoạn 2000-2017 có sự gia tăng nhanh về số lượng các doanh nghiệp FDI. Năm 2000 cả nước có 1452 doanh nghiệp hoạt động, đến năm 2017 đã có gần 14000 doanh nghiệp, bình quân mỗi năm tăng khoảng 14,2%/năm. Mức tăng cao nhất đạt 19% mỗi năm trong giai đoạn 2000-2005. Trong giai đoạn sau, mặc dù có suy giảm nhưng vẫn duy trì mức tăng bình quân trên hai con số. Sự tăng trưởng lượng doanh nghiệp FDI có phần chậm lại khi năm 2017 chỉ có khoảng 800 doanh nghiệp đăng kí mới, tăng 6,4 % so với năm 2016 (Hình 1).

Số lượng và tỉ trọng các doanh nghiệp 100% vốn FDI có xu hướng gia tăng nhanh. Năm 2000 có 799 doanh nghiệp 100% vốn FDI (chiếm 55% tổng số

Hình 2: Các ngành công nghiệp thu hút vốn FDI tiêu biểu



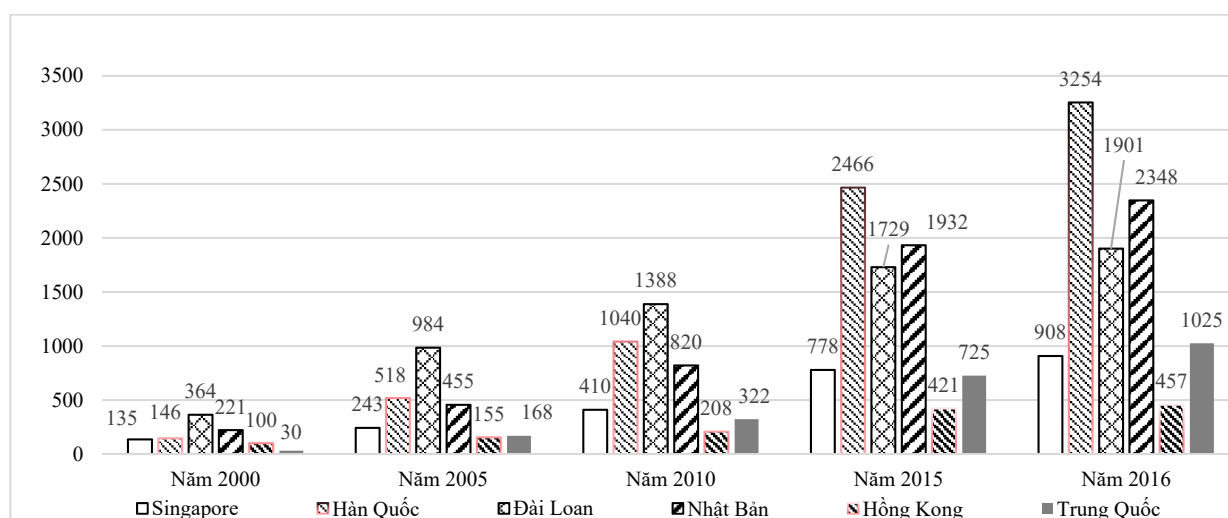
Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa trên số liệu điều tra doanh nghiệp các năm.

doanh nghiệp FDI). Đến năm 2017, cả nước có 11.974 doanh nghiệp 100% vốn FDI (chiếm 86,6%). Tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp 100% vốn FDI ở mức cao nhất trong giai đoạn 2000-2005 (trung bình tăng 26,6% mỗi năm), sau đó chậm lại trong các năm tiếp theo. Sau năm 2000, mức tăng trưởng giảm sút, chỉ đạt 10,6%/năm trong giai đoạn 2010-2015, tăng trưởng số lượng doanh nghiệp 100% FDI năm 2017 chỉ là 7,8% so với năm 2016. (Hình 1)

Xét về cơ cấu ngành sản xuất kinh doanh, có thể thấy số doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp và xây dựng chiếm tỉ lệ lớn. Năm 2000 có

1.040 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này, đến năm 2017 có 8.333 doanh nghiệp, đạt mức tăng bình quân 13,2 % mỗi năm. Số lượng doanh nghiệp FDI trong ngành nông, lâm và thủy sản vẫn còn rất hạn chế. Năm 2000 có 41 doanh nghiệp, năm 2017 chỉ có 111 doanh nghiệp. Khu vực dịch vụ có mức độ tăng về số lượng doanh nghiệp cao nhất. Năm 2000 có 371 doanh nghiệp, đến năm 2005 đạt 848 doanh nghiệp. Trong 5 năm tiếp theo (2005-2010) chứng kiến sự tăng mạnh về số lượng doanh nghiệp FDI dịch vụ (tốc độ tăng bình quân 19,8% /năm), sau đó tốc độ tăng mặc dù đã chậm lại nhưng vẫn

Hình 3: Số lượng doanh nghiệp FDI phân theo nước đầu tư giai đoạn 2000-2016



Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa trên số liệu điều tra doanh nghiệp các năm.

Bảng 1: Vốn FDI đăng ký phân theo nguồn gốc vốn

STT		Vốn đăng kí năm 2017(Triệu USD)	Tổng vốn đăng kí lũy kế đến 2017 (Triệu USD)
1	TỔNG SỐ	37100,6	319613,1
2	Hàn Quốc	8720,0	57861,7
3	Nhật Bản	9204,7	49307,3
4	Singapore	5894,9	42540,7
5	Đài Loan	1532,7	30867,2
6	Quần đảo Virgin (thuộc Anh)	1650,8	22535,2
7	Hồng Kông (TQ)	1566,6	17933,5
8	Malaysia	297,7	12274,9
9	Trung Quốc	2137,6	12023,0
10	Hoa Kỳ	874,4	9894,1
11	Thái Lan	624,9	9288,7
12	Hà Lan	822,5	8177,1
13	Xa-moa	574,2	7294,6
14	Quần đảo Cay men	411,4	6977,0
15	Canada	46,4	5090,7

Ghi chú: bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước. Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài. Số liệu cập nhật đến 31/12/2017

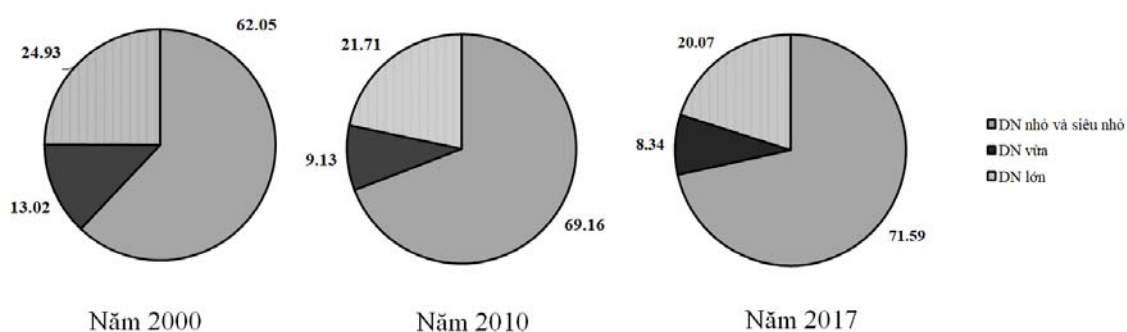
Nguồn: Tổng cục thống kê. Số liệu thống kê về đầu tư và xây dựng năm 2017, cập nhật trên trang gso.org.vn

duy trì mức cao đạt 14,5% mỗi năm trong giai đoạn 2010-2017.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, các ngành thu hút số lượng doanh nghiệp FDI lớn nhất là: may mặc, đồ da, giày dép; điện thoại, điện tử và linh kiện điện tử; chế biến thực phẩm, đồ uống. Trong đó, ngành sản xuất, lắp ráp điện thoại, điện tử và linh kiện có sự tăng mạnh nhất trong những năm gần đây. Năm 2010 cả nước có 157 doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực này, đến năm 2017 đã có 748 doanh nghiệp,

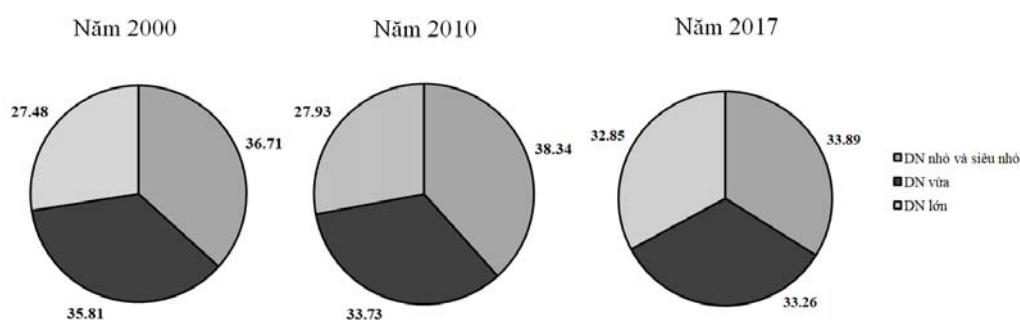
trung bình mỗi năm tăng 25% (Hình 2).

Xét về nguồn gốc vốn đầu tư, tính riêng cho năm 2016, ¼ số lượng doanh nghiệp FDI có vốn đầu tư từ Hàn Quốc. Tiếp theo là Nhật Bản (chiếm khoảng 18%), Đài Loan (chiếm khoảng 14,6%) và Trung Quốc (7,9%). Trong đó số lượng doanh nghiệp có vốn của Trung Quốc tăng nhanh nhất. Năm 2000 chỉ có 30 doanh nghiệp có vốn đầu tư từ Trung Quốc, đến năm 2016 con số này đã đạt 1.025 doanh nghiệp, trung bình tăng 24,7% mỗi năm trong giai

Hình 4: Cơ cấu quy mô doanh nghiệp theo số lượng lao động

Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa trên số liệu điều tra doanh nghiệp các năm.

Hình 5: Cơ cấu quy mô doanh nghiệp theo tài sản



Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa trên số liệu điều tra doanh nghiệp các năm.

đoạn 2000-2016. Đặc biệt, có sự gia tăng đột biến các doanh nghiệp có vốn Trung Quốc năm 2016 (tăng 41,4% so với năm 2015). (Hình 3)

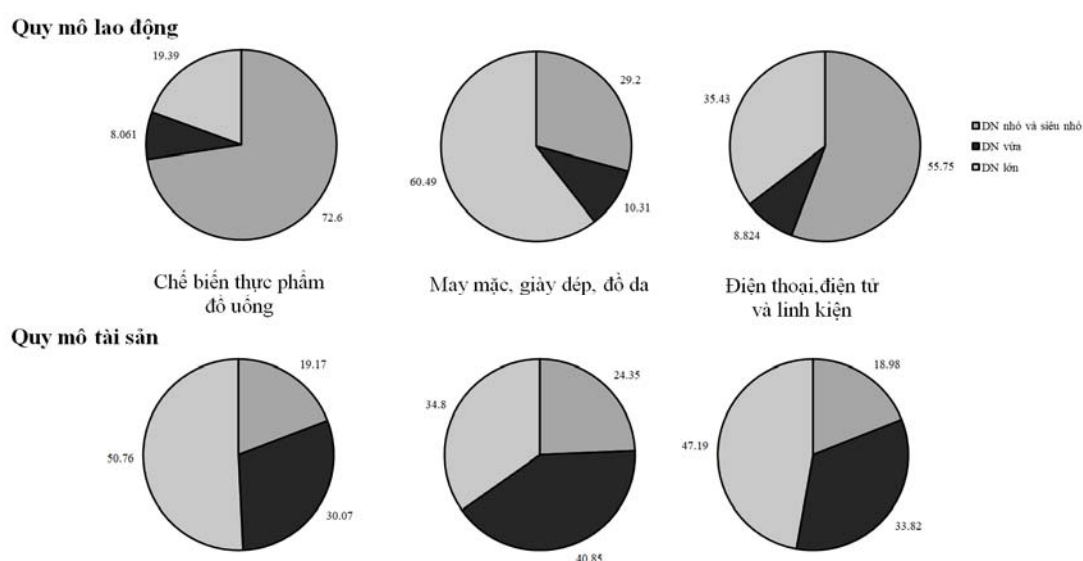
Một hiện tượng đáng chú ý đó là trong những năm gần đây có sự gia tăng đột biến vốn đầu tư từ các quốc đảo, vùng lãnh thổ nơi được coi là những “thiên đường thuế”. Xét về số vốn đăng ký lũy kế đến hết năm 2017, quốc đảo Virgin thuộc Anh xếp thứ 5, Xa-moa xếp thứ 13 và quần đảo Cay men xếp thứ 14 trong các nước đầu tư nhiều nhất vào Việt Nam (Bảng 1). Một điểm nữa đáng chú ý đó là trong 37 doanh nghiệp có vốn đầu tư từ các các quốc gia, vùng lãnh thổ nêu trên năm 2016, toàn bộ đại diện pháp nhân đều không mang quốc tịch của nước đăng ký, trong đó có tới 12 doanh nghiệp có người đại diện pháp nhân mang quốc tịch Đài Loan.

Cơ cấu doanh nghiệp FDI phân theo quy mô

Về quy mô doanh nghiệp phân theo số lượng lao động, phần lớn các doanh nghiệp FDI là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Tỷ lệ doanh nghiệp có quy mô lao động nhỏ và siêu nhỏ tăng lên, trong khi tỷ lệ doanh nghiệp quy mô lao động vừa và lớn giảm qua các năm. Năm 2000, khoảng 62% là các doanh nghiệp quy mô lao động nhỏ và siêu nhỏ và khoảng 25% doanh nghiệp có quy mô lao động lớn. Đến năm 2016, các tỷ lệ này lần lượt là 71,59 % và 20,07%. (Hình 4)

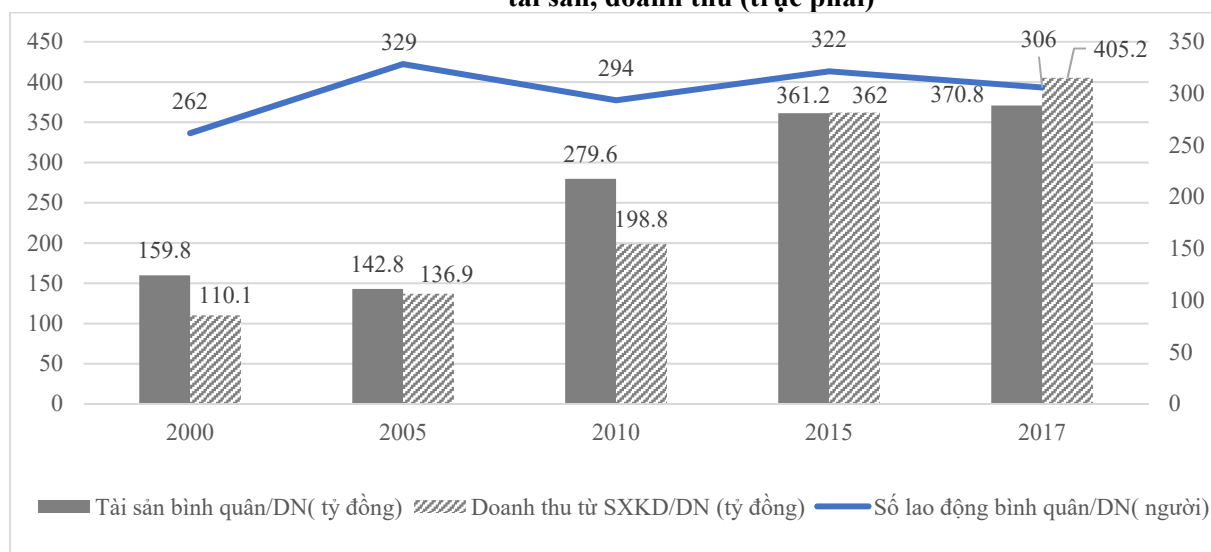
Phân loại theo tài sản, doanh nghiệp FDI được phân bố khá đồng đều trong 3 nhóm quy mô (nhỏ, vừa, lớn). Tuy nhiên tỷ lệ doanh nghiệp quy mô tài sản lớn tăng nhẹ qua các năm từ 27,48% năm 2000 lên 32,85% năm 2016 (Hình 5). Trong đó, số doanh

Hình 6: Cơ cấu quy mô lao động và tài sản doanh nghiệp theo nhóm ngành năm 2017 (%)



Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa trên số liệu điều tra doanh nghiệp năm 2017.

Hình 7: Quy mô bình quân một doanh nghiệp theo lao động (trục phải), tài sản, doanh thu (trục phải)



Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa trên số liệu điều tra doanh nghiệp các năm.

ngành có quy mô tài sản lớn tăng nhanh hơn đối với các doanh nghiệp 100% FDI. Xu hướng này kết hợp với sự suy giảm trong tỉ trọng doanh nghiệp quy mô lao động vừa và lớn cho thấy rằng các doanh nghiệp FDI, đặc biệt là các doanh nghiệp 100% FDI có sự chuyển dịch từ mô hình sản xuất thâm dụng lao động sang thâm dụng vốn.

Các ngành chủ lực thu hút FDI bao gồm chế biến thực phẩm, đồ uống; may mặc, đồ da và giày dép; sản xuất thiết bị điện tử, linh kiện điện tử. Trong đó, số lượng doanh nghiệp FDI lĩnh vực sản xuất thực phẩm, đồ uống có sự gia tăng nhưng ở mức thấp, và thấp hơn mức độ gia tăng về số lượng các doanh nghiệp trong hai lĩnh vực còn lại. Phần lớn các doanh nghiệp sản xuất thực phẩm và đồ uống có quy mô lao động nhỏ (72,6% năm 2017), nhưng số doanh nghiệp có quy mô tài sản lớn lại chiếm tới 50,76%. Trên 60% các doanh nghiệp FDI trong ngành may mặc, đồ da và giày dép có quy mô lao động lớn, và 24,35% là doanh nghiệp có quy mô vốn nhỏ. Đối với ngành sản xuất điện thoại, điện tử và linh kiện, khoảng hơn ½ các doanh nghiệp có quy mô lao động nhỏ hoặc siêu nhỏ, và 47,19 % các doanh nghiệp trong lĩnh vực này có quy mô vốn lớn (Hình 6)

Quy mô lao động, tài sản và doanh thu thuần bình quân một doanh nghiệp

Tổng tài sản bình quân của toàn bộ doanh nghiệp FDI có xu hướng tăng. Năm 2000, quy mô bình quân khoảng 160 tỷ đồng tăng lên là 370,8 tỷ đồng năm

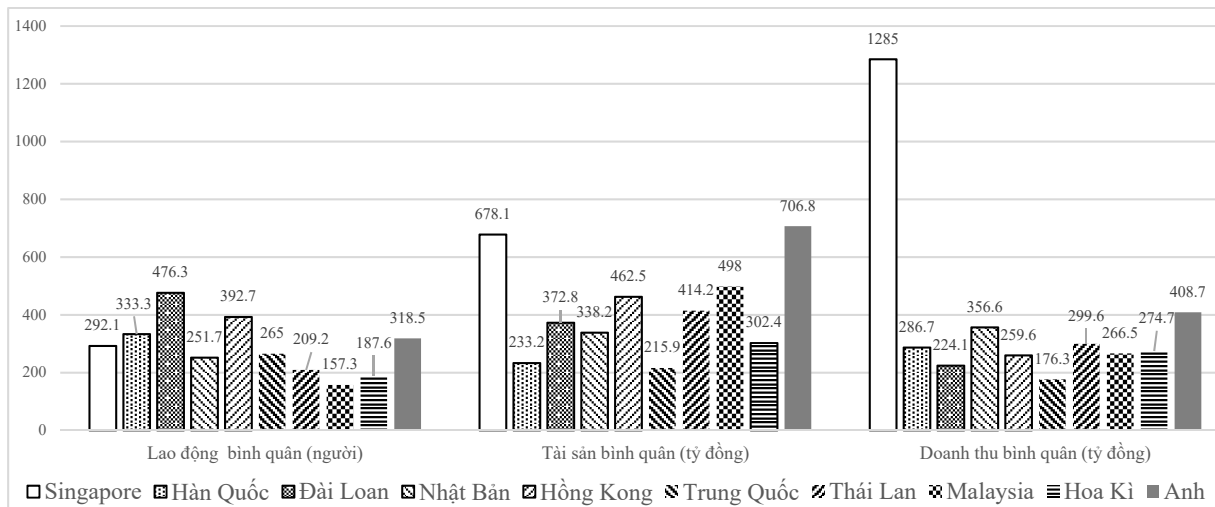
2017. Doanh thu bình quân từ hoạt động sản xuất kinh doanh cũng có xu hướng tăng trong giai đoạn này. Quy mô lao động bình quân lại có xu hướng biến động lên xuống theo từng giai đoạn. Từ năm 2000 đến 2005, quy mô lao động bình quân có xu hướng tăng nhanh. Trong 5 năm sau đó, quy mô lao động bình quân lại có xu hướng giảm. Điều này có thể là do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế. Điểm đáng chú ý đó là trong bối cảnh nền kinh tế thế giới có sự phục hồi mạnh mẽ, quy mô lao động của doanh nghiệp FDI lại có xu hướng giảm xuống. Điều này, một lần nữa bổ sung cơ sở cho kết luận đã nêu ở trên rằng các doanh nghiệp FDI đang có sự chuyển dịch sang mô hình sản xuất sử dụng ít lao động hơn.

Xét về nguồn gốc dòng vốn FDI, quy mô lao động bình quân cao hơn ở các quốc gia châu Á, cao nhất là các doanh nghiệp FDI từ Hồng Kông, Đài loan và Hàn Quốc. Trong các quốc gia được xem xét, các doanh nghiệp đến từ Singapore và Anh Quốc có quy mô tài sản bình quân cao nhất trong những năm gần đây. Quy mô doanh thu thuần bình quân cao nhất ở các doanh nghiệp Singapore và Nhật Bản.

3.2. Về tạo việc làm

Khu vực FDI ngày càng thu hút nhiều lao động. Số lượng lao động tăng nhanh nhất trong giai đoạn 2000-2005 và 2010-2015. Trong giai đoạn 2000-2005, tốc độ tăng bình quân đạt 31% mỗi năm, từ khoảng 380.000 người năm 2000 tăng lên 1.120.007 lao động năm 2005, và 3.544.142 lao động trong

Hình 8: Quy mô doanh nghiệp bình quân theo vốn đầu tư từ các nước năm 2016

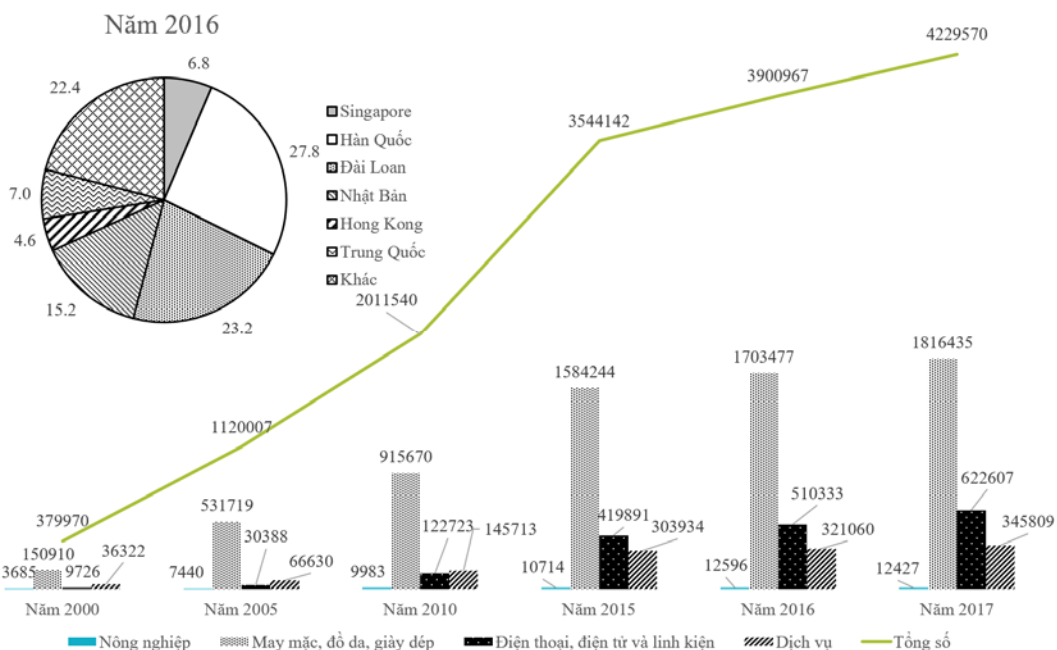


Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa trên số liệu điều tra doanh nghiệp 2016.

năm 2015. Đến năm 2017 có khoảng hơn 4,2 triệu lao động trong các doanh nghiệp FDI. Trong đó doanh nghiệp 100% FDI chiếm đa số và đóng góp ngày càng lớn trong tạo việc làm. Năm 2000, doanh nghiệp 100% FDI chiếm gần 70%, nhưng đến năm 2017, loại hình doanh nghiệp này chiếm hơn 90% tổng số lao động trong toàn bộ doanh nghiệp FDI.

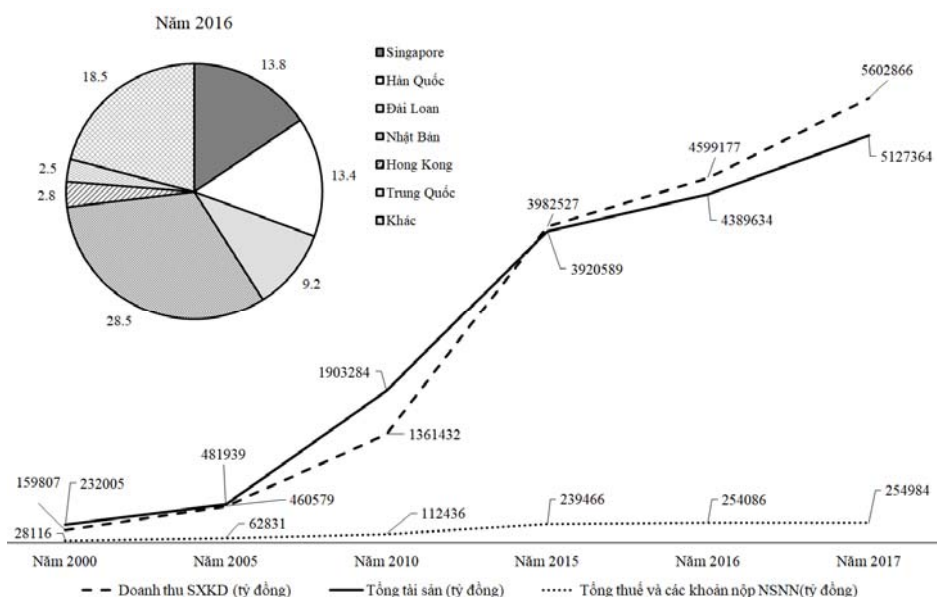
Xét theo ngành kinh tế, khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút hơn 90% trong tổng số lao động FDI năm 2017. Trong đó, ngành may mặc, đồ da và giày dép thu hút tới hơn 1,8 triệu lao động, chiếm 43% tổng số lao động khu vực FDI năm 2017. Số việc làm mới trong năm 2017 chỉ là 112.958, thấp hơn so với mức bình quân giai đoạn 2010-2016 là

Hình 9: Số lao động trong các doanh nghiệp FDI ở một số ngành qua các năm và cơ cấu lao động phân theo nước đầu tư năm 2016



Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa trên số liệu điều tra doanh nghiệp các năm.

Hình 10: Đóng góp vào ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp FDI



Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa trên số liệu điều tra doanh nghiệp các năm.

131.301 việc làm. Trong những năm gần đây, ngành sản xuất đồ điện tử và linh kiện cũng thu hút lượng lớn lao động. Năm 2000, lĩnh vực này chỉ có 9.726 lao động, đến năm 2017 có tới 622.607 lao động.

Xét về nguồn gốc vốn đầu tư, các doanh nghiệp Hàn Quốc dẫn đầu trong việc sử dụng lao động. Năm 2016, có 1.084.471 lao động làm việc tại các doanh nghiệp FDI của Hàn Quốc, tăng 13,5% so với năm 2015 và gấp 15 lần so với năm 2000. Tiếp đến là các doanh nghiệp Đài Loan thu hút 905.425 lao động, tiếp theo là Nhật Bản (591.079 lao động). Các doanh nghiệp Trung Quốc đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc tạo việc làm. Năm 2000 chỉ có 2.047 lao động, đến năm 2016 đã có 271.588 lao động làm việc cho các doanh nghiệp FDI của Trung Quốc, trung bình mỗi năm tăng khoảng 35,7%, mức tăng cao nhất so với các đối tác đầu tư khác.

3.3. Đóng góp vào ngân sách nhà nước

Đóng góp vào ngân sách nhà nước của khu vực doanh nghiệp FDI năm 2000 là 28,1 nghìn tỷ đồng, đến năm 2017 là 255 nghìn tỷ đồng. Mặc dù các doanh nghiệp 100% vốn FDI chiếm tới 88% tổng doanh thu, nhưng chỉ chiếm 58% trong tổng nộp ngân sách của khu vực FDI năm 2017. Nếu lấy tổng nộp ngân sách chia cho tổng doanh thu thì tỉ lệ này ở mức thấp và không có sự cải thiện. Cụ thể tỉ lệ này là 4,4% năm 2000 và 5,1% năm 2010, nhưng

đến năm 2017 tỉ lệ này chỉ vào khoảng 4,5 %. Các doanh nghiệp Nhật Bản có đóng góp lớn nhất vào ngân sách nhà nước. Năm 2016, các doanh nghiệp FDI từ Nhật Bản chiếm 28,4% tổng đóng góp vào ngân sách. Tiếp theo là Singapore đóng góp 13,7% và Hàn Quốc 13,3 %, Đài Loan 9,1%.

3.4. Hiệu quả sản xuất kinh doanh

Để đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh, nghiên cứu này xem xét tỉ lệ doanh nghiệp có báo cáo lãi qua các năm phân theo các nhóm doanh nghiệp. Hai chỉ số tài chính cơ bản là tỉ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân và tỉ lệ lợi nhuận tính trên vốn chủ sở hữu bình quân được tính toán cho các doanh nghiệp có báo cáo lãi. Mặc dù có sự gia tăng đáng kể về quy mô lao động, tài sản và doanh thu thuần, nhưng hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI không cải thiện đáng kể. Năm 2000, chỉ có 44,5% số doanh nghiệp báo cáo có lãi. Trong số đó, tỉ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) và lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) bình quân đạt 10,2% và 20,2%. Đến năm 2017, số doanh nghiệp báo cáo lãi là 58,06%, trong đó ROA và ROE có sự suy giảm nhẹ so với các năm trước, đạt lần lượt là 12,8 và 27,6% (Bảng 2).

Tỷ lệ doanh nghiệp liên doanh liên kết báo cáo có lãi cao hơn các doanh nghiệp 100% vốn FDI. Trong các doanh nghiệp có lãi thì nhìn chung tỉ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp 100% vốn

Bảng 2: Hiệu quả sản xuất kinh doanh theo các chỉ tiêu từ năm 2000-2017

Tổng số doanh nghiệp	Tỷ lệ doanh nghiệp báo lãi (%)	Lợi nhuận bình quân/DN (tỷ đồng)	ROA (bình quân các DN báo lãi)	ROE (bình quân các DN báo lãi)
Năm 2000	44,49	0,216	10,2	20,2
Năm 2005	52,74	11,77	11,8	23,3
Năm 2010	55,97	17,48	13,4	27,2
Năm 2015	54,07	21,46	13,0	26,1
Năm 2016	54,29	23,52	13,7	28,0
Năm 2017	58,06	27,91	12,8	27,6

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra doanh nghiệp các năm.

FDI cao hơn ở các doanh nghiệp liên doanh liên kết, tuy nhiên không có sự khác biệt về tỉ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản.

Hiệu quả hoạt động của ngành dịch vụ trong những năm gần đây cao hơn hai nhóm ngành còn lại. Cụ thể, tỉ lệ ROA bình quân của khu vực dịch vụ năm 2015 và 2017 vào khoảng 17%, trong khi tỉ lệ này ở lĩnh vực nông lâm, thủy sản là 10,8% và 16%, đối với công nghiệp và xây dựng là 11% và 12%. Trong nhóm ngành công nghiệp và xây dựng, ngành điện tử có chỉ số ROA bình quân cao hơn mức trung bình của nhóm ngành.

Xét về nguồn gốc vốn đầu tư, hiệu quả sử dụng vốn cao hơn ở các quốc gia phương Tây như Mỹ và Anh. Năm 2016, chỉ số ROA bình quân của các doanh nghiệp có vốn FDI từ hai quốc gia này đạt 18,1% và 16,8%. Các doanh nghiệp Trung Quốc có mức độ hiệu quả sử dụng vốn thấp nhất trong các quốc gia được thống kê. Chỉ số ROA của các doanh nghiệp FDI Trung Quốc chỉ đạt 8,8% năm 2016, thấp hơn mức trung bình của toàn bộ mẫu.

Về hiệu quả hoạt động theo quy mô doanh nghiệp, tỉ lệ các doanh nghiệp vừa và lớn báo cáo có lãi đạt khoảng trên 65%, từ sau năm 2010. Tỉ lệ doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ hoạt động có lãi chỉ đạt khoảng khoảng 50%. Tuy nhiên, nếu xét trong các doanh nghiệp hoạt động có lãi, các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ lại tốt hơn so với

doanh nghiệp vừa và lớn. Ví dụ như năm 2017, chỉ số ROA và ROE bình quân đạt 13,8 và 29,1% đối với các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, trong khi đó các chỉ số này đối với nhóm doanh nghiệp vừa lần lượt là 12,8% và 27,8%, đối với doanh nghiệp lớn là 10,7% và 25,3%.

3.5. Công nghệ

Năm 2012, tuổi trung bình của máy móc thiết bị của các doanh nghiệp FDI là 7,1 năm, đến năm 2016, tuổi trung bình là 8,8 năm. Điều này có thể thấy các doanh nghiệp FDI ít có xu hướng đổi mới máy móc thiết bị. Trong đó, máy móc trong các doanh nghiệp liên doanh liên kết có tuổi đời cao hơn so với các doanh nghiệp 100% vốn FDI. Xét về nguồn gốc vốn, các doanh nghiệp FDI từ Trung Quốc có tuổi đời máy móc ít hơn các doanh nghiệp khác. Năm 2012, tuổi máy móc thiết bị trong các doanh nghiệp Trung Quốc là 6,3 năm, năm 2016 là 7,2 năm, thấp hơn mức trung bình của toàn mẫu.

Về nguồn gốc máy móc thiết bị, phần lớn máy móc thiết bị được sử dụng có nguồn gốc từ Đài Loan, Singapore, Hàn Quốc, Hồng Kông và Trung Quốc. Điều này là do số lượng doanh nghiệp FDI từ các nước này chiếm tỉ lệ lớn và các doanh nghiệp đều ưu tiên sử dụng công nghệ, máy móc thiết bị của nước mình.

Mức độ tự động hóa được đo lường bằng tỉ lệ máy móc thiết bị do máy tính điều khiển. Kết quả thống

Bảng 3: Hiệu quả sản xuất kinh doanh theo quy mô doanh nghiệp

Năm 2017	ROA (bình quân các DN báo lãi)	ROE (bình quân các DN báo lãi)
DN nhỏ và siêu nhỏ	13,8	29,1
DN vừa	12,8	27,8
DN lớn	10,7	25,3

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu điều tra doanh nghiệp 2017.

kê cho thấy, tỉ lệ tự động hóa ở các doanh nghiệp FDI ở mức thấp và không có sự cải thiện. Tính cho toàn bộ mẫu, tỉ lệ máy móc do máy tính điều khiển chỉ đạt 18,2% năm 2012, và 19,4 % năm 2016. Tỉ lệ tự động hóa cao nhất có thể thấy ở các doanh nghiệp FDI từ Singapore (32% năm 2016), Anh (31,3% năm 2016) và Hoa Kỳ (30% năm 2016). Tỉ lệ tự động hóa thấp nhất là ở các doanh nghiệp FDI đến từ Đài Loan (14,2% năm 2016), Trung Quốc (15,2% năm 2016) và Hàn Quốc (15,9% năm 2016).

Kết quả thống kê cũng cho thấy mức độ tự động hóa cao hơn ở các doanh nghiệp có quy mô lao động lớn, đạt khoảng 24,4% năm 2016. Các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ có mức độ tự động hóa thấp, chỉ khoảng 15,6 % năm 2016.

4. Một số kết luận và khuyến nghị

Từ các phân tích trên, bài viết rút ra một số vấn đề cần lưu ý về tình hình hoạt động của khu vực doanh nghiệp FDI tại Việt Nam:

Khu vực doanh nghiệp FDI có sự gia tăng nhanh về số lượng cũng như quy mô doanh nghiệp trên cả ba khía cạnh: lao động, tài sản, doanh thu. Tuy nhiên, đa số các doanh nghiệp FDI vẫn có quy mô lao động nhỏ và siêu nhỏ. Tỉ trọng doanh nghiệp có quy mô lao động vừa và lớn lại có xu hướng giảm, trong khi tỉ lệ doanh nghiệp quy mô tài sản lớn tăng qua các năm. Sự chuyển dịch từ mô hình sản xuất từ thâm dụng lao động sang mô hình sản xuất thâm dụng vốn cho thấy lao động giá rẻ không còn là lợi thế của Việt Nam trong thu hút FDI. Mặc dù các doanh nghiệp FDI đóng vai trò quan trọng trong tạo việc làm, nhưng đang có dấu hiệu suy giảm. Số lượng việc làm mới trong các ngành tạo nhiều việc làm nhất là may mặc, đồ da và giày dép có xu hướng giảm nhẹ. Trong ngành này, số lượng việc làm mới trong năm 2017 thấp hơn mức trung bình trong giai đoạn 2000-2016.

Trình độ công nghệ ở mức thấp chậm được cải tiến, các doanh nghiệp FDI chủ yếu sử dụng máy móc thiết bị có tuổi đời lớn, tỉ lệ tự động hóa thấp. Các doanh nghiệp nắm giữ công nghệ nguồn, công nghệ cao thực hiện đầu tư tại Việt Nam chưa nhiều. Các dự án còn tập trung nhiều vào lắp ráp, gia công. Điều này dẫn đến sự lan tỏa công nghệ từ doanh nghiệp FDI sang doanh nghiệp trong nước chưa được như mong muốn.

Hiện nay đóng góp của khu vực doanh nghiệp FDI vào ngân sách còn hạn chế. Tỉ lệ doanh nghiệp

FDI báo cáo có lãi lại luôn ở mức thấp, các chỉ tiêu tài chính không có nhiều sự cải thiện qua các năm. Xét về nguồn gốc vốn đầu tư, hiệu quả sử dụng vốn cao hơn ở các quốc gia như Mỹ và Anh, trong khi đó các doanh nghiệp Trung Quốc có mức độ hiệu quả sử dụng vốn thấp nhất trong các quốc gia được thống kê. Từ đó có thể thấy một nghịch lý đó là mặc dù mức lợi nhuận báo cáo không cao, nhưng các doanh nghiệp FDI vẫn tiếp tục mở rộng quy mô. Đây là dấu hiệu cho thấy rằng tình trạng chuyển giá, kê khai không trung thực để trốn thuế đang trở nên phổ biến trong khu vực doanh nghiệp FDI. Mặt khác, một số năm gần đây, tỷ lệ doanh nghiệp có vốn đầu tư từ các vùng lãnh thổ được coi là “thiên đường thuế” như quần đảo Virgin (Anh quốc), quần đảo Cay-men, Xa-moa có xu hướng tăng đột biến. Hiện tượng này cần được xem xét một cách nghiêm túc vì đây có thể cho thấy dấu hiệu về các hành vi gian lận về thuế của các doanh nghiệp FDI này.

Từ những thực tế đó, kết hợp với sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng công nghiệp 4.0, chiến lược thu hút và phát triển khu vực FDI trong thời gian tới không thể tiếp tục dựa vào lợi thế về giá lao động. Thay vào đó, cần phải ưu tiên thu hút đầu tư vào các lĩnh vực có hàm lượng công nghệ cao, các ngành công nghiệp mũi nhọn, sử dụng ít lao động, tạo ra giá trị gia tăng cao. Tuy nhiên, hiện nay Việt Nam có ít lợi thế cạnh tranh trong việc thu hút dòng vốn chất lượng cao do trình độ công nghệ và trình độ lao động thấp. Mức độ cạnh tranh ngày càng trở nên gay gắt do quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới. Vì vậy, nghiên cứu đề xuất một số phương hướng trong chiến lược phát triển khu vực doanh nghiệp FDI đó là:

Thứ nhất, thực hiện chiến lược thu hút FDI chủ động. Thay vì chỉ thụ động chờ đợi các nhà đầu tư nước ngoài, cần chủ động tìm kiếm, mời gọi các dự án có chất lượng. Xây dựng chính sách xúc tiến đầu tư có hệ thống, bài bản hướng tới các doanh nghiệp, tập đoàn đa quốc gia sở hữu công nghệ nguồn, công nghệ lõi.

Thứ hai, thu hút và phát triển khu vực FDI có chọn lọc. Các địa phương khi thu hút đầu tư cần tập trung vào chất lượng thay vì chạy theo số lượng như thời gian vừa qua. Các dự án đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, tính lan tỏa thấp, sử dụng nhiều tài nguyên, gây tổn hại tới môi trường phải được xem xét kĩ lưỡng trước khi cấp phép đầu tư. Bên cạnh đó, chính sách thu hút FDI cần tập trung thu

hút các dự án có hàm lượng công nghệ cao, đặc biệt là các dự án về nghiên cứu và phát triển (R&D), chú trọng thúc đẩy quá trình chuyển giao công nghệ giữa doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp nội địa.

Thứ ba, tập trung đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Yếu tố tiên quyết để có thể thu hút được các doanh nghiệp sử dụng công nghệ cao, các doanh nghiệp đầu tư vào R&D đó là cần phải có lực lượng lao động bản địa đáp ứng được yêu cầu. Do đó cần có chiến lược dài hạn và đồng bộ cho việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Cải cách hệ thống giáo dục nghề nghiệp một cách mạnh mẽ theo hướng tăng cường tự chủ, nâng cao chất lượng đào tạo, bám sát yêu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp. Trong ngắn hạn, cần có các biện pháp hỗ trợ đào tạo lại công nhân để nhanh chóng thích ứng được với sự thay đổi khoa học công nghệ, giảm thiểu nguy cơ bị sa thải đồng thời cải thiện thu nhập của người lao động.

Thứ tư, chiến lược về FDI cần hướng tới tạo các việc làm gián tiếp thông qua tăng cường mối liên hệ giữa doanh nghiệp FDI với khu vực kinh tế trong nước. Về mặt chủ trương chính sách, chiến lược phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ đã có từ lâu thể hiện qua các văn bản pháp luật. Luật đầu

tư 2014 và Nghị định số 118/2015NĐ-CP coi sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ nằm trong danh mục lĩnh vực được đặc biệt ưu đãi đầu tư. Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi bổ sung một số điều của các Luật về thuế đã bổ sung các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án sản xuất sản phẩm hỗ trợ trong một số lĩnh vực. Từ năm 2017, Chính phủ phê duyệt và thực hiện các chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ. Tuy nhiên, trên thực tế mức độ tham gia và hưởng lợi của doanh nghiệp trong nước chưa đạt được kỳ vọng. Do đó cần tiếp tục hoàn thiện khung khổ pháp lý về chiến lược phát triển sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, tăng cường triển khai chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ, các ngành công nghiệp ưu tiên, điều chỉnh, hoàn thiện chính sách ưu đãi đối với các ngành công nghiệp hỗ trợ chiến lược.

Hoàn thiện hệ thống pháp luật về chống chuyển giá trốn thuế, quy định các chế tài và hình thức xử phạt nghiêm khắc đối với các doanh nghiệp vi phạm. Bên cạnh đó, các ngành chức năng, các địa phương cần phối hợp có hiệu quả, đồng thời có các biện pháp thanh tra, kiểm tra quyết liệt hơn nữa trong thực hiện các biện pháp đồng bộ chống chuyển giá, tránh những thua thiệt khi thu hút FDI.

Lời thừa nhận/Cảm ơn: Bài báo là sản phẩm của đề tài cấp nhà nước “Phát triển khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong thực hiện chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam”. Mã số KX.01.28/16-20.

Tài liệu tham khảo:

- Agrawal, P (2000), ‘Savings, Investment and Growth in South Asia’, *Indira Gandhi Institute of Development Research*, <http://www.eldis.org/static/DOC9056.htm>.
- Blomstrom, Magnus Lipsey, E. Robert, & Zejan, M (1992), ‘What Explains Developing Countries Growth?’ *NBER Working paper*, No. 4132.
- Iamsiraroj, S. & AliUlubaşoğlu, M. (2015), ‘Foreign direct investment and economic growth: A real relationship or wishful thinking?’, *Economic Modelling*, 51, 200-213.
- Khổng Văn Thắng (2016), ‘Thực trạng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 2000-2013’, *Tạp chí Đại học Cửu Long*, (1), 44.
- Lê Hữu Nghĩa & Lê Văn Chiến (2014), *Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến năng suất lao động và trình độ công nghệ của Việt Nam*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
- Lê Quốc Hội (2008), ‘Lan tỏa công nghệ từ đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam: ước lượng và kiểm định ở ngành công nghiệp chế biến’, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 135, 16-19.
- Munteanu, A.(2015), ‘Knowledge Spillovers of FDI’, *Procedia Economics and Finance*, 32, 1093-1099.
- Nguyen. N. Anh, Thang, N., Trung, L.D., Ngoc, P.Q., Chuc, N.D., & Nhat, N.D (2008), ‘Foreign Direct Investment in Vietnam: Is There Any Evidence of Technological Spillover Effects’, *Working paper* No. 2008/18.
- Pegkas, P (2015), ‘The impact of FDI on economic growth in Eurozone countries’, *The Journal of Economic Asymmetries*, 12(2), 124-132.